

Số: 1442/QĐ-UBND

Đông Thái Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã
06 tháng năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THÁI NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Thái Ninh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 06 tháng năm 2026 của UBND xã Đông Thái Ninh (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- UBMTTQVN xã;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Vinh



CÂN ĐO NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG (QUÝ II) NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	223.362.000.000	76.024.327.795	34,04
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.092.000.000	370.829.899	17,73
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	26.180.000.000	24.322.265.223	92,90
3	Thu bổ sung	195.090.000.000	49.103.883.100	25,17
-	Bổ sung cân đối	149.768.000.000	37.443.000.000	25,00
-	Bổ sung có mục tiêu	45.322.000.000	11.660.883.100	25,73
4	Thu Kết dư NS		2.227.349.573	
	TỔNG SỐ CHI	223.362.000.000	67.115.578.489	30,05
1	Chi đầu tư phát triển	23.800.000.000	17.289.722.691	72,65
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	196.000.000.000	48.771.859.798	24,88
3	Dự phòng	3.562.000.000	1.053.996.000	29,59

Đơn vị tính: Đồng

ĐỐC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG (QUÝ II) NĂM 2026



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
		240.112.000.000	223.362.000.000	340.245.586.249	76.024.327.795	141.7	34.04
I	Các khoản thu hưởng 100%			290.711.457	131.592.467		
	Các loại phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	58.550.020	11.682.020	48.79	9.74
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	56.000.000	56.000.000	40.784.900	40.784.900	72.83	72.83
	Thu tiền phạt			117.137.958	7.217.616		
	Thu tịch thu						
II	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			74.238.579	71.907.931		
	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %			288.623.642.119	24.561.502.655		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			221.972.893.718			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			222.699.099			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	980.000.000	980.000.000	3.875.183.212	175.431.199	395.43	17.9
	Thuế thu nhập cá nhân	3.430.000.000	1.030.000.000	7.888.354.939	220.139.640	229.98	21.37
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	1.350.000.000	769.774.021	245.407.247	17.11	18.18
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	663.000.000	663.000.000	24.498.981	24.498.981	3.7	3.7
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.181.421.965	38.900.148		
	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000.000	23.800.000.000	35.084.008.000	23.857.125.440	100.24	100.24
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			17.604.808.184			
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						



KẾ QUẢ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG (QUÝ II) NĂM 2026

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	223.362.000.000	23.800.000.000	196.000.000.000	67.115.578.489	17.289.722.691	49.825.855.798	30.05	72.65	25.42
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	78.438.000.000		78.438.000.000	23.104.985.317	3.716.027.000	19.388.958.317	29.46		24.72
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.277.000.000		1.277.000.000	681.340.000		681.340.000	53.35		53.35
3	Chi y tế	11.601.000.000		11.601.000.000	4.588.575.400		4.588.575.400	39.55		39.55
4	Chi văn hóa, thông tin	50.000.000		50.000.000	354.233.200	30.982.000	323.251.200	708.47		646.5
5	Chi phát thanh, truyền thanh	261.000.000		261.000.000	29.905.200		29.905.200	11.46		11.46
6	Chi thể dục thể thao	30.000.000		30.000.000	66.405.072		66.405.072	221.35		221.35
7	Chi bảo vệ môi trường	1.220.000.000		1.220.000.000	429.725.711	300.000.000	129.725.711	35.22		10.63
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.108.000.000		6.108.000.000	13.826.965.534	12.393.666.224	1.433.299.310	226.37		23.47
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	31.277.000.000		31.277.000.000	8.015.021.381	849.047.467	7.165.973.914	25.63		22.91
10	Chi cho công tác xã hội	60.648.000.000		60.648.000.000	12.905.000.650		12.905.000.650	21.28		21.28
11	Chi quốc phòng	1.490.000.000		1.490.000.000	2.779.410.424		2.779.410.424	186.54		186.54
12	Chi an ninh	90.000.000		90.000.000	334.010.600		334.010.600	371.12		371.12
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	3.510.000.000		3.510.000.000				0		0
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	3.562.000.000						0		